BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2022

BẢN TIN DỰ BÁO TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC MÙA KIỆT NĂM 2022
(Tuần từ 15 – 22/12/2022)

1. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SÔNG MÊ CÔNG

Hai yếu tố thượng lưu quan trọng đến diễn biến nguồn nước, xâm nhập mặn ở ĐBSCL là lượng trữ trong Biển Hồ (Tonle Sap) và dòng chảy đến Kratie được cập nhật dưới đây.

1.1. Chế độ nước trong Biển Hồ (Tonle Sap)

Mực nước nhánh vào hồ Tonle Sap tại Prek Kdam (Hình 1), ngày 14/12 ở cao trình 4,22 m.

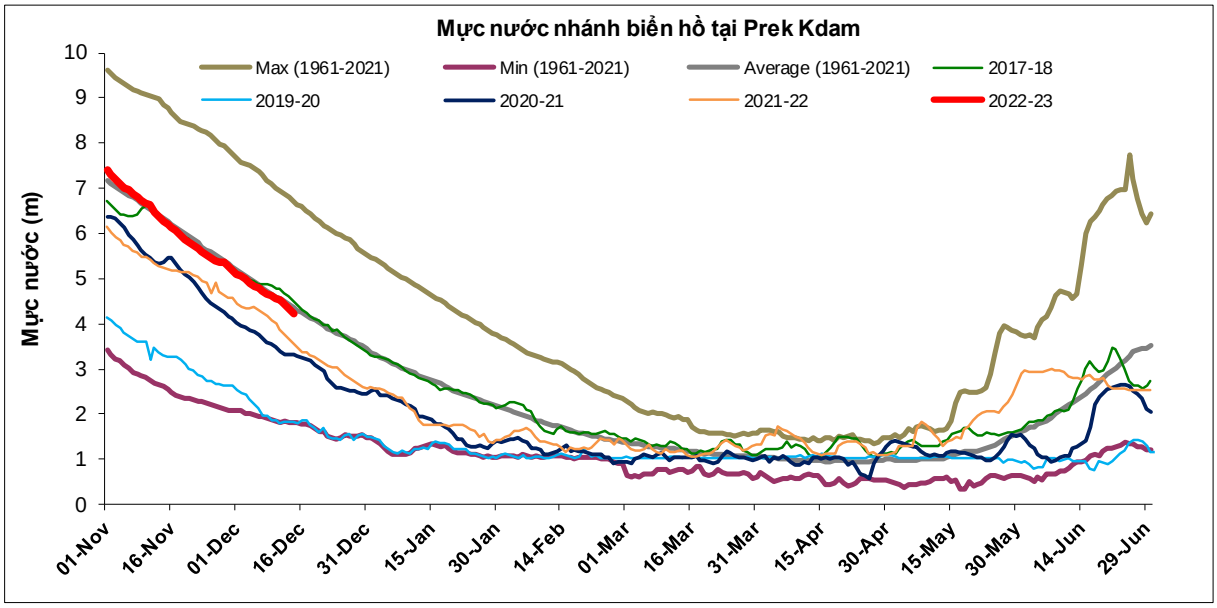

Hình 1. Diễn biến mực nước trạm Prek Kdam - Biển hồ, cập nhật ngày 14/12/2022

1.2. Dòng chảy trên dòng chính sông Mê Công

Bảng 1: So sánh mực nước* các trạm chính và dung tích hồ Tonle Sap

Trạm	Đơn vị	Giá trị ngày 14/12/2022	Khác biệt mực nước (m) và dung tích hồ (tỷ m³) so với một số năm cùng thời điểm				
			Năm TB	2021-2022	2019-2020	2017-2018	2015-2016
Chiang Saen	m	2,33	-0,13	-0,04	-0,45	-1,29	0,03
Kratie	m	8,61	-0,13	-0,09	1,25	-1,48	1,07
Prekdam	m	4,22	-0,15	0,66	2,40	-0,29	1,97
Dung tích hồ	Tỷ m³	27,74	5,37	8,08	20,16	3,99	18,54

*Ghi chú: *: cao độ mực nước các trạm thượng lưu theo số liệu của MRC là cao độ tương đối; (-) là thấp hơn*

Hình 2 và Hình 3 cập nhật diễn biến mực nước đến ngày 14/12/2022 tại trạm

Chiang Saen và trạm Kratie trên dòng chính sông Mê Công về đồng bằng:

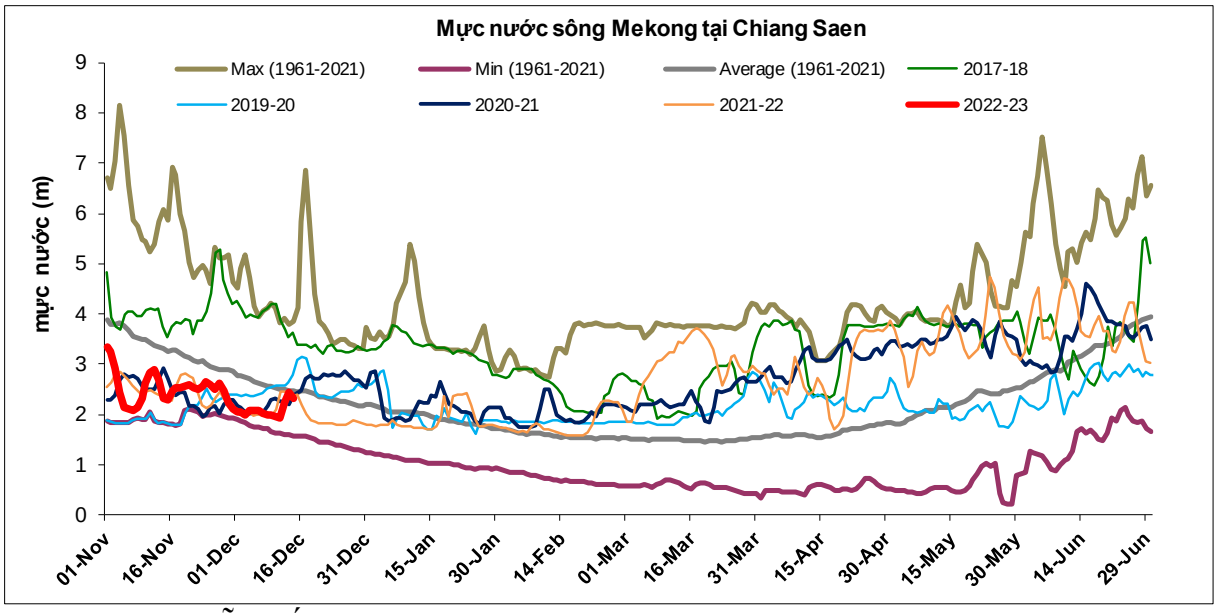

Hình 2. Diễn biến mực nước tại Chiang Saen –Thái Lan, cập nhật 14/12/2022

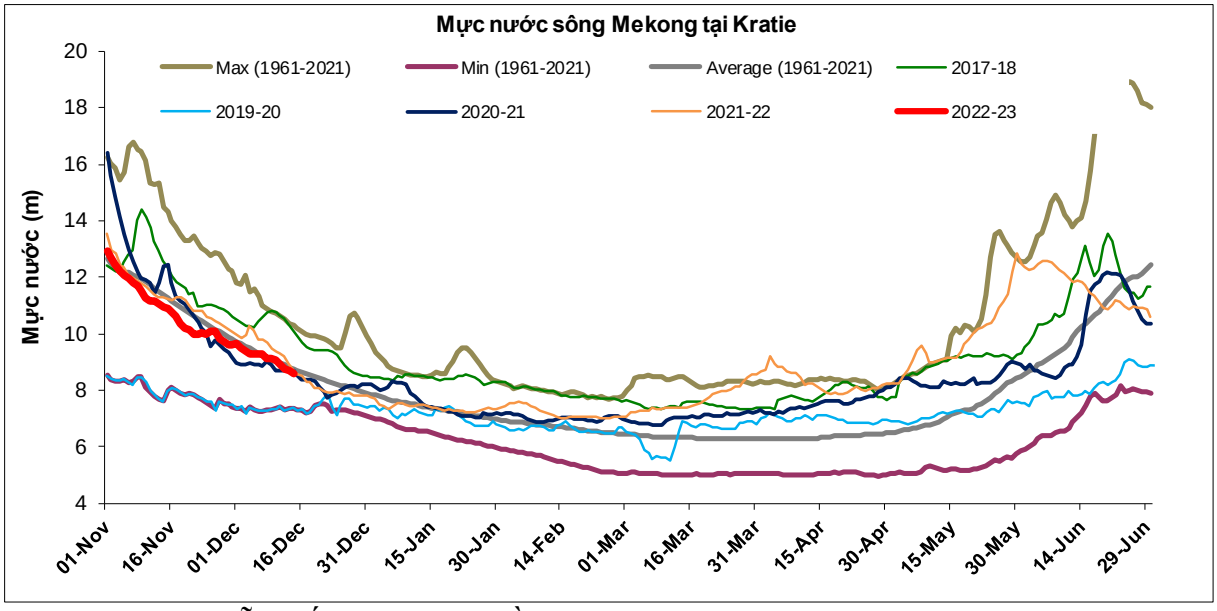

Hình 3. Diễn biến mực nước về qua trạm Kratie, cập nhật ngày 14/12/2022

Bảng 2: So sánh mực nước lớn nhất cùng thời kỳ một số trạm trên đồng bằng

Trạm	Ngày 14/12/2022	Mực nước (m) so với một số năm cùng thời điểm (-) là thấp hơn				
		TB (2010-2021)	2015-16	2016-17	2019-20	2020-21
Tân Châu	1,83	0,02	-0,17	-0,12	-0,05	0,01
Châu Đốc	1,91	0,02	-0,13	-0,04	-0,11	0,00
Mỹ Thuận	1,30	-0,18	-0,26	-0,11	-0,34	-0,23
Cần Thơ	1,38	-0,13	-0,21	-0,02	-0,36	-0,14

Hiện nay đã vào thời kỳ đầu mùa khô, dòng chảy về châu thổ sông Mê Công phụ thuộc vào lưu lượng thượng nguồn, dòng chảy từ Biển Hồ TonleSap và thay đổi theo triều, cụ thể:

- Tại trạm Kratie: Tính đến 07 giờ ngày 14/12/2022, mực nước tại Kratie ở mức 8,61 m, cao hơn mực nước mùa khô 2015-2016 và 2019-2020 lần lượt là 1,07 m và 1,25 m. Tuy nhiên, thấp hơn TBNN, mùa khô 2021-2022 và 2017-2018 lần lượt là 0,13 m, 0,09 và 1,48 m.

- Tại Biển Hồ: Hồ xả nước, dung tích Biển Hồ hiện tại khoảng 27,74 tỷ m^3, cao hơn dung tích trung bình nhiều năm, mùa khô 2015-2016, 2017-2018, 2019-2020 và 2020-2021 lần lượt là 5,37 tỷ m^3, 18,54 tỷ m^3, 3,99 tỷ m^3, 20,16 tỷ m^3 và 8,08 tỷ m^3.

- Tại Tân Châu và Châu Đốc: Mực nước tại trạm Tân Châu và Châu Đốc ngày 14/12/2022 đạt lần lượt là 1,83 m và 1,91 m. Dự báo xu thế mực nước đầu nguồn ĐBSCL sẽ tăng nhẹ trong những ngày tới.

2. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỒNG BẰNG VÀ DỰ BÁO TIỀM NĂNG NGUỒN NƯỚC MÙA KHÔ

2.1. Diễn biến mưa trên đồng bằng

Trong tuần từ ngày 07 đến 14/12/2022 mưa nhỏ xuất hiện nhiều nơi trên Đồng bằng với tổng lượng mưa vào khoảng 10-20 mm. Có nơi mưa lớn với tổng lượng trên 50 mm (Hình 4).

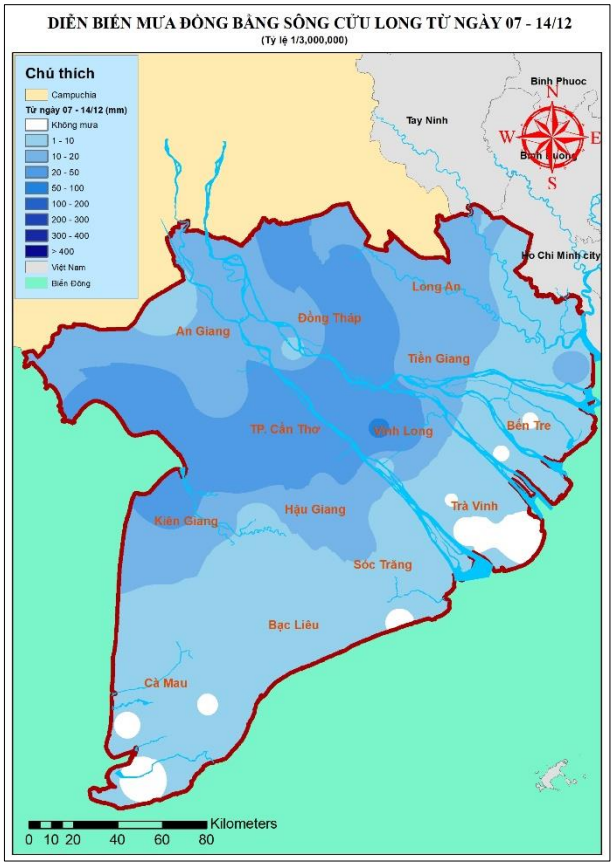

Hình 4. Bản đồ lũy tích lượng mưa trên ĐBSCL (từ ngày 07 đến 14/12/2022)

Dự báo tuần tới vùng ĐBSCL sẽ tiếp tục sẽ có mưa xuất hiện trên Đồng bằng với vũ lượng nhỏ vào khoảng 10-15 mm.

ENSO đang ở pha lạnh, La Nina tiếp tục kéo dài đến hết tháng 12/2022 đến 2/2023 với xác suất 65-75% từ tháng 3-5/2023 có xu hướng chuyển sang trung tính với xác suất từ 50-60%.

2.2. Diễn biến và dự báo nguồn nước vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tuần

Trong tuần từ 8/12 - 15/12 xả nước từ thủy điện Cảnh Hồng xuống hạ lưu dao động

trong khoảng từ 640 m^3/s đến 1.110 m^3/s. Hiện mực nước tại Cảnh Hồng ở mức cao 535,22 m tương ứng với lưu lượng khoảng 640 m^3/s. Các hồ chứa trên lưu vực sông Mê Công có dung tích điều tiết bình quân là 68,1%, tương đương với tổng dung tích nước có thể điều tiết cho mùa kiệt 2022-2023 vào khoảng 44,6 tỷ m^3.

Dự báo dòng chảy bình quân về ĐBSCL các tháng đầu mùa kiệt 2023 tại Bảng 3. Lưu lượng bình quân Tháng 12/2022 ở mức thấp hơn trung bình những năm gần đây, xâm nhập mặn có thể xuất hiện sớm nhưng chưa ảnh hưởng đến sản xuất. Từ tháng 1/2023 trở đi, dòng chảy về Đồng bằng phụ thuộc khá lớn vào vận hành thủy điện ở thượng nguồn, có thể xảy ra các vận hành bất thường.

Bảng 3: So sánh lưu lượng dự báo tại Kratie 2021-2022 với một số năm

Tháng	Qkratie (m^3/s)	So với một số năm						
		Năm TB	2015-16	2016-17	2017-18	2018-19	2019-20	2020-21
11/2022	9.871	-634	3.498	-1.893	-2.683	1.753	5.553	-1.892
Dự báo tháng 12/2022	5.263	-315	1.421	-1.691	-2.260	95	1.795	111
Dự báo tháng 01/2023	3.177	-244	45	-1.670	-1.912	-2.063	118	-539

Ở thời điểm hiện tại, lượng trữ của các hồ chứa trên lưu vực mới đạt 68,1% tổng dung tích hữu ích vì vậy việc tích nước muộn và xả nước cầm chừng là rất có thể xảy ra, đặc biệt khu vực thủy điện Trung Quốc bởi năm 2022 được xem là năm hạn ở khu vực này. Tuy nhiên, dự báo điều kiện khí hậu mùa kiệt 2022-2023 được xem là thuận lợi ở lưu vực và khu vực ĐBSCL, mưa bằng - cao hơn trung bình nhiều năm. Dự báo dòng chảy về đồng bằng giảm nhanh các tháng đầu mùa kiệt, mặn có xu hướng tăng dần từ tháng 12 và các tháng đầu mùa khô; cụ thể như sau:

- Vùng thượng ĐBSCL, bao gồm phần đất tỉnh An Giang, Đồng Tháp, thượng nguồn Long An, Kiên Giang và TP. Cần Thơ có thuận lợi hơn về nguồn nước so với các vùng khác trên đồng bằng. Dự báo từ tháng 12/2022 đến tháng 2/2023, mực nước bình quân có khả năng cao hơn so với trung bình nhiều năm 10-20cm.

- Vùng giữa ĐBSCL, bao gồm phần đất thuộc TP. Cần Thơ, tỉnh Tiền Giang, Long An, Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long và vùng được kiểm soát mặn ở Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre. Các vùng ven Sông Tiền và Sông Hậu có thể bị ảnh hưởng bởi triều cường đến tháng 2/2023. Tháng 1, tháng 2 mặn với nồng độ 4g/l có thể xâm nhập sâu 45-55 km; nếu thượng lưu vận hành xả nước bất thường có thể làm mặn vào sâu 50-60 km làm ảnh hưởng đến việc lấy nước của các cống lấy nước.

- Vùng ven biển ĐBSCL: bao gồm ven biển các tỉnh ven biển ĐBSCL (Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và tỉnh Kiên Giang) được xem là có thể bị ảnh hưởng đến sản xuất cả mặn và ngọt ở vùng này. Mặn bất thường, hạn hán thiếu nước có thể xảy ra ở các vùng chưa có kiểm soát mặn triệt để. Tháng 12 mặn có thể vào sâu 20-30 km vùng cửa sông; Tháng 1-2 mặn vào sâu 45-55 km; từ tháng 3 mặn gia tăng chủ yếu khu vực sông Vàm Cỏ, mặn có thể xâm nhập 65-75 km. Vì vậy, cần tăng cường công tác giám sát mặn và cần cập các bản tin dự báo thường xuyên.

3. KHUYẾN NGHỊ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC MÙA KIỆT 2023

Tiềm năng nguồn nước về đồng bằng mùa kiệt 2022-2023 được xem là có thuận lợi. Tuy nhiên, do sự phụ thuộc vào vận hành thuỷ điện trên lưu vực, vì vậy nguồn nước cho sản xuất ở mùa kiệt năm 2022-2023 được dự báo ở mức tương tự như ở 2020-2021. Khả năng mặn xâm nhập sâu bất thường có thể xảy ra bởi những biến động dòng chảy ở bất cứ thời điểm nào do vận hành thuỷ điện. Vì vậy, song song với xây dựng kế hoạch xuống giống phù hợp với điều kiện của vùng, các địa phương cần chủ động chuẩn bị các giải pháp ứng phó, phòng chống hạn mặn:

- Vùng thượng ĐBSCL: nguồn nước thuận lợi, chủ động xuống giống sớm vụ Đông Xuân.

- Vùng giữa ĐBSCL: nguồn nước cơ bản đảm bảo, vận hành hợp lý các công trình kiểm soát mặn và tích nước, khi lấy ngọt hoặc tưới cho cây trồng cần kiểm tra chặt chẽ độ mặn, nhất là đối với cây ăn quả.

- Vùng ven biển ĐBSCL: Xâm nhập mặn có thể làm ảnh hưởng đến nguồn nước và sản xuất ở các hệ thống thuỷ lợi ven biển như Gò Công, Bắc Bến Tre, vùng ven biển Trà Vinh và hệ thống Long Phú-Tiếp Nhật. Do vậy, cần chuẩn bị các phương án ứng phó và tích trữ nước hợp lý khi nguồn nước chưa bị ảnh hưởng mặn, đặc biệt là tại các vùng ăn Trái thuộc huyện Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc – Nam thuộc tỉnh Bến Tre; huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng…Đồng thời, cần đề phòng ngập do triều cường ở các tháng 12/2022 đến tháng 2/2023.

4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

Tác động của phát triển thủy điện trên lưu vực sông Mê Công đã và đang làm thay đổi rất lớn đến nguồn nước mùa kiệt, có những bất lợi do thay đổi dòng chảy trái qui luật, mặn đến sớm, tuy nhiên xu thế dòng chảy bình quân mùa kiệt tăng,. Các địa phương cần khai thác các lợi thế tăng dòng chảy để xây dựng kế hoạch sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế phù hợp điều kiện nguồn nước hiện nay, kết hợp với theo dõi bản tin dự báo nguồn nước để chủ động các giải pháp ứng phó với các thay đổi bất lợi (nếu có).

Dự báo dòng chảy về đồng bằng mùa kiệt năm 2022-2023, việc tích nước muộn và xả nước cầm chừng là rất có thể xảy ra, đặc biệt khu vực thủy điện phía Trung Quốc. Dự báo xâm nhập mặn lớn nhất mùa khô năm 2023 tương tự như 2020-2021, mặn bất thường có thể xảy ra do vận hành thủy điện. Để đề phòng các rủi ro do hạn, mặn gây ra, các địa phương cần chủ động xây dựng các giải pháp ứng phó, xây dựng kế hoạch xuống giống phù hợp với điều kiện hạ tầng công trình kiểm soát nguồn nước. Song song đó là tăng cường công tác giám sát mặn, cập nhật các bản tin dự báo thường xuyên để điều chỉnh kế hoạch phù hợp với các diễn biến nguồn nước.

VIỆN KHOA HỌC THUỶ LỢI MIỀN NAM

Ghi chú :

- Việc dự báo nguồn nước mùa khô đang được thực hiện tại Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam theo sự phân giao nhiệm vụ của Bộ. Bản tin dự báo sẽ được tiếp tục cập nhật các tuần kế tiếp và được đăng trên Website: http://www.siwrr.org.vn
- Ngoài ra để phục vụ kịp thời cho sản xuất, kính đề nghị các địa phương có các thông tin về tình hình xâm nhập mặn, nguồn nước, sản xuất hoặc có yêu cầu khác xin gửi về Viện theo email: dbnn.dbscl19@gmail.com
- Khi cần liên hệ gấp, xin vui lòng gọi tới: 1) Ông Trần Minh Tuấn (di động: 0913 888 478); 2) Ông Tô Quang Toản (di động: 0918 000 377)./.

Phụ lục 1: Bản đồ vị trí dự báo nguồn nước các vùng trên đồng bằng

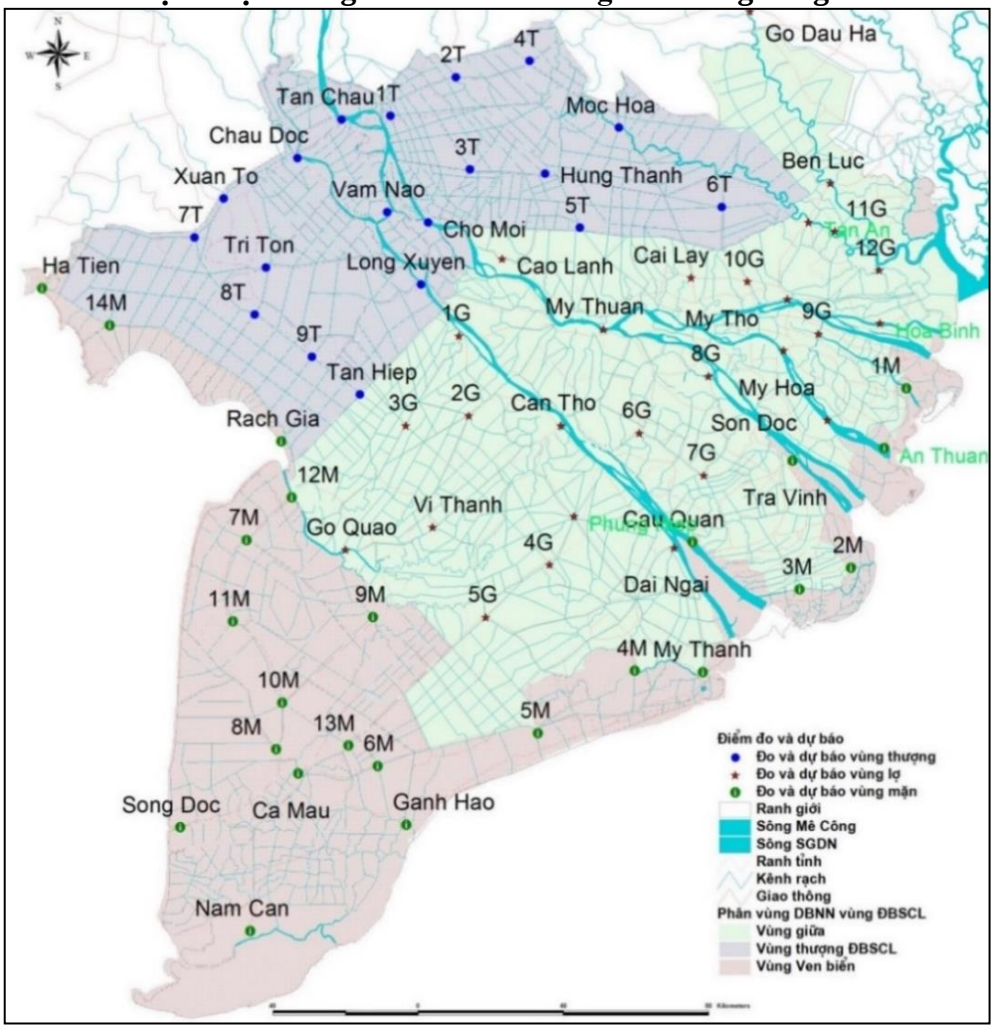

Phụ lục 2: Cập nhật mực nước lớn nhất các vùng trên ĐBSCL

STT	*Trạm*	*15/12*	*Ngày dự báo*						
			16/12	*17/12*	*18/12*	*19/12*	*20/12*	*21/12*	*22/12*
I. Vùng Thượng đồng bằng									
1	1T	*1,32*	*1,28*	*1,28*	*1,29*	*1,32*	*1,35*	*1,39*	*1,43*
2	2T	*1,07*	*1,01*	*0,97*	*0,94*	*0,93*	*0,93*	*0,96*	*0,98*
3	3T	*1,08*	*1,00*	*0,96*	*0,95*	*0,95*	*0,97*	*1,00*	*1,03*
4	4T	*0,82*	*0,80*	*0,76*	*0,72*	*0,69*	*0,68*	*0,69*	*0,71*
5	5T	*1,37*	*1,32*	*1,28*	*1,27*	*1,28*	*1,30*	*1,32*	*1,35*
6	6T	*0,82*	*0,77*	*0,75*	*0,74*	*0,74*	*0,76*	*0,77*	*0,79*
7	7T	*0,59*	*0,54*	*0,50*	*0,46*	*0,45*	*0,48*	*0,51*	*0,55*
8	8T	*0,58*	*0,53*	*0,49*	*0,46*	*0,45*	*0,46*	*0,49*	*0,54*
9	9T	*0,67*	*0,62*	*0,56*	*0,54*	*0,55*	*0,57*	*0,60*	*0,64*
10	Châu Đốc	*1,85*	*1,82*	*1,83*	*1,86*	*1,90*	*1,93*	*1,96*	*2,00*
11	Chợ Mới	*1,50*	*1,43*	*1,44*	*1,45*	*1,50*	*1,55*	*1,59*	*1,64*
12	Hưng Thạnh	*1,42*	*1,37*	*1,33*	*1,30*	*1,30*	*1,31*	*1,33*	*1,36*
13	Long Xuyên	*1,85*	*1,73*	*1,73*	*1,77*	*1,81*	*1,87*	*1,93*	*1,99*
14	Mộc hóa	*1,12*	*1,08*	*1,06*	*1,03*	*1,02*	*1,03*	*1,04*	*1,06*
15	Tân Châu	*1,73*	*1,70*	*1,71*	*1,74*	*1,77*	*1,80*	*1,85*	*1,88*
16	Tân Hiệp	*0,98*	*0,92*	*0,86*	*0,85*	*0,86*	*0,89*	*0,92*	*0,96*

STT	Trạm		Ngày dự báo						
		15/12	16/12	17/12	18/12	19/12	20/12	21/12	22/12
17	Tri Tôn	0,87	0,82	0,76	0,74	0,74	0,76	0,79	0,83
18	Vàm Nao	1,74	1,67	1,68	1,71	1,76	1,79	1,84	1,89
19	Xuân Tô	0,78	0,73	0,67	0,66	0,66	0,68	0,71	0,74
II. Vùng Giữa đồng bằng									
1	1G	1,59	1,46	1,47	1,50	1,56	1,63	1,68	1,74
2	2G	1,03	0,98	0,95	0,95	0,96	0,98	0,99	1,01
3	3G	1,00	0,97	0,92	0,87	0,90	0,93	0,95	0,98
4	4G	1,17	1,09	1,03	1,04	1,07	1,12	1,16	1,20
5	5G	0,81	0,77	0,73	0,67	0,67	0,70	0,72	0,74
6	6G	1,34	1,22	1,25	1,31	1,38	1,46	1,55	1,61
7	7G	0,87	0,82	0,79	0,68	0,72	0,79	0,87	0,93
8	8G	1,25	1,17	1,16	1,23	1,30	1,38	1,47	1,52
9	9G	1,26	1,13	1,10	1,16	1,25	1,31	1,41	1,47
10	10G	1,35	1,25	1,27	1,29	1,35	1,41	1,44	1,51
11	11G	0,89	0,85	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,12
12	12G	0,97	1,00	1,07	1,08	1,15	1,21	1,31	1,38
13	Bến Lức	0,97	0,85	0,84	0,89	0,95	1,01	1,09	1,16
14	Cai Lậy	1,14	1,06	1,08	1,12	1,16	1,20	1,25	1,30
15	Cần Thơ	1,41	1,28	1,30	1,36	1,43	1,50	1,59	1,65
16	Cao Lãnh	1,69	1,59	1,59	1,60	1,64	1,70	1,74	1,80
17	Đại Ngãi	1,42	1,40	1,50	1,47	1,61	1,71	1,78	1,88
18	Gò Dầu Hạ	0,82	0,73	0,72	0,74	0,77	0,80	0,86	0,91
19	Gò Quao	1,05	1,02	0,97	0,92	0,91	0,95	1,00	1,04
20	Hòa Bình	1,12	1,10	1,18	1,22	1,26	1,35	1,45	1,51
21	Mỹ Hoá	1,23	1,19	1,18	1,25	1,31	1,40	1,49	1,52
22	Mỹ Tho	1,27	1,28	1,30	1,34	1,42	1,53	1,61	1,65
23	Mỹ Thuận	1,28	1,17	1,21	1,26	1,33	1,40	1,48	1,53
24	Phụng Hiệp	1,30	1,17	1,19	1,25	1,32	1,40	1,49	1,55
25	Sơn Đốc	1,20	1,18	1,26	1,37	1,38	1,46	1,52	1,61
26	Tân An	1,00	0,98	0,96	1,03	1,08	1,13	1,20	1,26
27	Vị Thanh	0,84	0,80	0,74	0,66	0,71	0,76	0,80	0,83
III. Vùng ven biển									
1	1M	1,17	1,12	1,22	1,31	1,37	1,38	1,48	1,55
2	2M	1,21	1,17	1,26	1,37	1,39	1,47	1,53	1,63
3	3M	1,30	1,27	1,35	1,46	1,43	1,57	1,66	1,71
4	4M	1,22	1,21	1,29	1,27	1,41	1,53	1,61	1,67
5	5M	1,44	1,38	1,35	1,47	1,57	1,66	1,78	1,86
6	6M	1,11	0,95	0,88	0,94	1,01	1,09	1,20	1,27
7	7M	0,47	0,42	0,36	0,29	0,32	0,38	0,45	0,51
8	8M	0,45	0,41	0,37	0,31	0,35	0,39	0,42	0,44
9	9M	0,45	0,42	0,37	0,32	0,31	0,36	0,40	0,43
10	10M	0,44	0,40	0,36	0,30	0,33	0,37	0,40	0,43
11	11M	0,44	0,39	0,34	0,29	0,31	0,36	0,40	0,44

STT	Trạm		Ngày dự báo						
		15/12	16/12	17/12	18/12	19/12	20/12	21/12	22/12
12	12M	0,64	0,58	0,50	0,41	0,45	0,54	0,64	0,74
13	13M	0,42	0,40	0,36	0,31	0,31	0,33	0,36	0,38
14	14M	0,47	0,41	0,34	0,29	0,31	0,37	0,44	0,50
15	An Thuận	1,28	1,24	1,34	1,44	1,49	1,52	1,61	1,69
16	Cà Mau	0,94	0,87	0,79	0,80	0,84	0,87	0,92	0,96
17	Cầu Quan	1,39	1,32	1,39	1,38	1,50	1,60	1,68	1,75
18	Gành Hào	1,80	1,65	1,77	1,85	1,89	2,01	2,15	2,24
19	Hà Tiên	0,48	0,42	0,34	0,31	0,34	0,39	0,47	0,55
20	Mỹ Thanh	1,37	1,34	1,42	1,51	1,50	1,64	1,73	1,79
21	Năm Căn	1,31	1,15	1,23	1,26	1,36	1,48	1,56	1,67
22	Rạch Giá	0,48	0,42	0,34	0,31	0,34	0,39	0,47	0,55
23	Sông Đốc	0,72	0,65	0,57	0,57	0,62	0,68	0,75	0,80
24	Trà Vinh	1,38	1,37	1,45	1,52	1,53	1,64	1,73	1,76